

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 230/2020/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý I-2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý I-2020:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý I-2020 đạt 6,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 đạt 3,1 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Công ty mẹ đã thúc đẩy hoạt động bán hàng tốt ở các ngành hàng sản xuất kinh doanh chính là động cơ, máy biến áp, doanh thu tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành hàng chính tăng, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý I-2020 giảm 43% so với cùng kỳ Quý I-2019. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn và cho thuê văn phòng của Công ty TNHH SAS-CTAMAD (Công ty liên kết của HEM) bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19, lợi nhuận đạt được Quý I-2020 thấp kéo theo sự sụt giảm lợi nhuận sau thuế của HEM.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-31
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-31



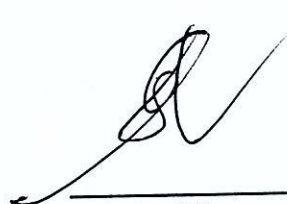
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444,278,800,298	635,358,906,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41,006,406,705	68,906,815,841
111	1. Tiền		4,406,406,705	9,406,815,841
112	2. Các khoản tương đương tiền		36,600,000,000	59,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,239,281,820	207,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,239,281,820	207,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246,238,263,582	218,589,168,554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	331,291,188,835	300,858,072,109
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,589,769,878	6,346,754,053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48,975,961,361	58,002,998,884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146,618,656,492)	(146,618,656,492)
140	IV. Hàng tồn kho	9	128,567,353,228	139,939,059,247
141	1. Hàng tồn kho		128,629,442,717	140,001,148,736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62,089,489)	(62,089,489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		227,494,963	923,863,275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	32,505,918	129,655,917
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		194,989,045	794,207,358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		310,197,050,527	302,712,384,342
220	II. Tài sản cố định		85,848,778,964	100,527,357,852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	85,356,857,733	99,982,937,566
222	- Nguyên giá		170,210,725,372	202,822,646,807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84,853,867,639)	(102,839,709,241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	491,921,231	544,420,286
228	- Nguyên giá		1,286,081,111	1,286,081,111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(794,159,880)	(741,660,825)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		867,300,000	719,965,250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	867,300,000	719,965,250
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		220,050,413,915	197,869,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		40,208,218,806	18,027,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,430,557,648	3,595,763,125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,430,557,648	3,595,763,125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		754,475,850,825	938,071,291,259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		255,877,899,587	388,235,126,056
310	I. Nợ ngắn hạn		253,240,558,946	384,170,583,166
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	60,422,617,475	51,861,589,816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1,905,928,285	3,607,525,753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,404,243,175	63,885,362
314	4. Phải trả người lao động		2,206,897,761	8,612,218,889
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	387,388,295	7,494,862,590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61,130,406,237	2,701,629,681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	117,819,975,258	305,566,245,429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3,956,554,563	2,771,884,924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,006,547,897	1,490,740,722
330	II. Nợ dài hạn		2,637,340,641	4,064,542,890
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	483,300,000	503,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2,154,040,641	3,561,242,890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498,597,951,238	549,836,165,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	493,178,292,868	544,188,673,501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89,750,202,392	140,760,583,025
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		82,937,054,525	58,766,341,404
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		6,813,147,867	81,994,241,621
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5,419,658,370	5,647,491,702
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5,419,658,370	5,647,491,702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		754,475,850,825	938,071,291,259



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	121,962,081,268	61,039,613,970	121,962,081,268	61,039,613,970
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	71,656,380	-	71,656,380	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	121,890,424,888	61,039,613,970	121,890,424,888	61,039,613,970
11	4. Giá vốn hàng bán	29	103,136,499,370	45,976,053,429	103,136,499,370	45,976,053,429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,753,925,518	15,063,560,541	18,753,925,518	15,063,560,541
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	5,640,813,724	400,467,493	5,640,813,724	400,467,493
22	7. Chi phí tài chính	31	6,325,574,451	2,542,067,238	6,325,574,451	2,542,067,238
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5,815,565,180	2,163,683,632	5,815,565,180	2,163,683,632
25	8. Chi phí bán hàng	32	4,640,002,736	2,777,797,674	4,640,002,736	2,777,797,674
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	5,809,796,554	6,218,624,501	5,809,796,554	6,218,624,501
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,619,365,501	3,925,538,621	7,619,365,501	3,925,538,621
31	11. Thu nhập khác	34	1,045,858,187	-	1,045,858,187	-
32	12. Chi phí khác	35	148,788,854	-	148,788,854	-
40	13. Lợi nhuận khác		897,069,333	-	897,069,333	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,516,434,834	3,925,538,621	8,516,434,834	3,925,538,621
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,703,286,967	789,795,942	1,703,286,967	789,795,942
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,813,147,867	3,135,742,679	6,813,147,867	3,135,742,679

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8,516,434,834	3,925,538,621
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,512,052,113	2,167,858,863
03	- Các khoản dự phòng		(222,532,610)	(410,765,513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,699,904,633)	(396,926,927)
06	- Chi phí lãi vay		5,815,565,180	2,163,683,632
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,921,614,884	7,449,388,676
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36,676,133,411)	26,262,175,123
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11,371,706,019	(3,616,892,674)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16,897,930,111	(29,103,783,976)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		262,355,476	541,940,883
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		178,760,718,180	(200,681,950,590)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12,277,087,102)	(2,028,788,779)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(936,706,931)	(3,818,022,895)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,292,566,213	4,830,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,388,878,500)	(482,071,462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		169,228,084,939	(205,473,175,694)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,519,415,900)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		59,090,909	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9,000,000,000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,205,323,306	383,681,722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,255,001,685)	383,681,722

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

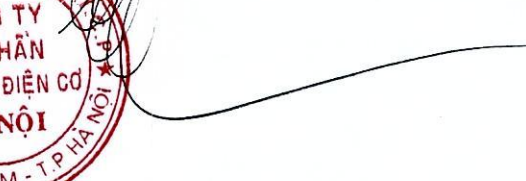
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		56,948,798,747	258,489,701,780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(244,822,291,137)	(77,408,532,551)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(187,873,492,390)</i>	<i>181,081,169,229</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27,900,409,136)	(24,008,324,743)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68,906,815,841	29,932,570,039
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41,006,406,705</u>	<u>5,924,245,296</u>


 Ngô Văn Hải
 Người lập


 Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng




 Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99.82%	99.82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

HÀ
T
Y
C
P
H
N

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	155,634,435	316,695,156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,250,772,270	9,090,120,685
Các khoản tương đương tiền	36,600,000,000	59,500,000,000
	<u>41,006,406,705</u>	<u>68,906,815,841</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 4,75%-5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	28,239,281,820	28,239,281,820	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-
	28,239,281,820	28,239,281,820	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá	Giá đầu tư	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1,000,000,000	28,239,281,820		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1,000,000,000	28,239,281,820				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	260,579,201,872	245,810,386,471
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	9,647,025,000	-
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	8,874,034,000	-
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	11,006,730,127	11,889,849,623
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	13,025,025,290	15,658,650,209
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81,883,398,385	82,118,897,569
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	70,711,986,963	55,047,685,638
	331,291,188,835	300,858,072,109
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(140,935,187,168)	(140,935,187,168)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	12,589,769,878	6,346,754,053
- Công ty cổ phần cơ điện 86	-	1,415,271,000
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	5,859,186,577	1,997,306,532
- Công ty trách nhiệm hữu hạn NTT	3,693,659,398	-
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	1,013,760,000	1,013,760,000
- Các khoản trả trước khác	2,023,163,903	1,920,416,521
	12,589,769,878	6,346,754,053

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	508,049,000	-	894,240,213	-
Ký cược, ký quỹ	16,724,498	-	16,723,638	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	586,112,329	-	9,709,372,603	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,787,085,662	-	877,275,299	-
Phải thu từ các bên liên	40,394,520,548	-	40,821,917,807	-
	48,975,961,361	(5,683,469,324)	58,002,998,884	(5,683,469,324)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

8 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	10,210,267,386	2,783,037,584	10,210,267,386	2,783,037,584
	146,618,656,492	2,783,037,584	146,618,656,492	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	57,134,338,221	(62,089,489)	62,064,860,209	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	1,119,824,908	-	997,641,493	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,695,547,261	-	39,924,948,969	-
Thành phẩm	25,615,279,236	-	19,784,942,382	-
Hàng hoá	5,064,453,091	-	17,228,755,683	-
	128,629,442,717	(62,089,489)	140,001,148,736	(62,089,489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62,089,489)	(62,089,489)
Số cuối kỳ	(62,089,489)	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	867,300,000	719,965,250
	867,300,000	719,965,250

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63,520,008,332	119,400,305,384	18,587,316,701	1,315,016,390	202,822,646,807
- Mua trong kỳ	-	118,000,000	1,170,813,300	-	1,288,813,300
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641,968,355)	-	(641,968,355)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(33,258,766,380)	-	-	(33,258,766,380)
Số dư cuối kỳ	63,520,008,332	86,259,539,004	19,116,161,646	1,315,016,390	170,210,725,372
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	19,060,691,211	44,820,911,672	10,767,384,729	1,315,016,390	75,964,004,002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28,644,959,265	60,281,042,582	12,598,691,004	1,315,016,390	102,839,709,241
- Khấu hao trong kỳ	904,887,162	2,340,189,497	445,015,056	-	3,690,091,715
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(611,760,062)	-	(611,760,062)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(21,064,173,255)	-	-	(21,064,173,255)
Số dư cuối kỳ	29,549,846,427	41,557,058,824	12,431,945,998	1,315,016,390	84,853,867,639
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34,875,049,067	59,119,262,802	5,988,625,697	-	99,982,937,566
Tại ngày cuối kỳ	33,970,161,905	44,702,480,180	6,684,215,648	-	85,356,857,733

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	244,481,111	1,041,600,000	-	1,286,081,111
Số dư cuối kỳ	-	244,481,111	1,041,600,000	-	1,286,081,111
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	-	75,000,000	-	75,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	183,360,825	558,300,000	-	741,660,825
- Hao mòn trong kỳ	-	12,224,055	40,275,000	-	52,499,055
Số dư cuối kỳ	-	195,584,880	598,575,000	-	794,159,880
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	61,120,286	483,300,000	-	544,420,286
Tại ngày cuối kỳ	-	48,896,231	443,025,000	-	491,921,231

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cài tạo thiết bị trong Công ty	19,833,337	104,833,336
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,672,581	24,822,581
	32,505,918	129,655,917
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	999,554,148	967,261,675
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	-	50,030,830
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	59,375,000	95,000,000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	99,166,670	120,416,669
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,272,461,830	2,363,053,951
	3,430,557,648	3,595,763,125

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	50,076,054,746	50,076,054,746	51,861,589,816	51,861,589,816
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	636,035,820	636,035,820	2,276,074,100	2,276,074,100
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	12,950,320,900	12,950,320,900	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	18,737,149,200	18,737,149,200	3,828,948,200	3,828,948,200
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đức Phương Thành	-	-	3,192,695,539	3,192,695,539
- Phải trả các đối tượng khác	17,752,548,826	17,752,548,826	42,563,871,977	42,563,871,977
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	10,346,562,729	10,346,562,729	-	-
	60,422,617,475	60,422,617,475	51,861,589,816	51,861,589,816

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1,905,928,285	3,607,525,753
- Công Ty TNHH Đăng Lộc Tuyên Quang	230,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Triển Việt	360,000,000	-
- ZENBI CO., LTD	218,391,394	783,130,464
- Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	-	412,338,572
- Phải trả đối tượng khác	1,097,536,891	2,412,056,717
	1,905,928,285	3,607,525,753

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	3,303,194,359	(2,099,865,646)	1,203,328,713
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25,425,052	1,703,286,967	(936,706,931)	792,005,088
Thuế Thu nhập cá nhân	38,460,310	162,983,228	(185,694,728)	15,748,810
Thuế Tài nguyên	-	54,000	(54,000)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2,393,160,564	-	2,393,160,564
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	63,885,362	7,565,679,118	(3,225,321,305)	4,404,243,175

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	267,388,295	227,540,354
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	120,000,000	394,185,181
- Lãi trái phiếu	-	6,501,369,863
- Chi phí phải trả khác	-	371,767,192
	387,388,295	7,494,862,590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	953,486,475	365,758,939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58,027,863,875	204,335,375
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1,996,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152,852,787	135,332,267
	61,130,406,237	2,701,629,681
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483,300,000	503,300,000
	483,300,000	503,300,000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3,956,554,563	2,771,884,924
	3,956,554,563	2,771,884,924
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,154,040,641	3,561,242,890
	2,154,040,641	3,561,242,890

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,490,740,722	2,923,727,156
Trích lập trong kỳ	8,866,000	4,830,000
Sử dụng trong kỳ	(493,058,825)	(503,317,925)
Số dư cuối kỳ	1,006,547,897	2,425,239,231

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ			31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	102,220,467,648	102,220,467,648	-	53,224,598,747	41,288,291,137	114,156,775,258	114,156,775,258
- Vay tổ chức	270,000,000	270,000,000	-	700,000,000	820,000,000	150,000,000	150,000,000
- Vay cá nhân	3,203,000,000	3,203,000,000	-	3,024,200,000	2,714,000,000	3,513,200,000	3,513,200,000
- Trái phiếu thường	199,872,777,781	199,872,777,781	-	127,222,219	200,000,000,000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	305,566,245,429	305,566,245,429	-	57,076,020,966	244,822,291,137	117,819,975,258	117,819,975,258
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>31/03/2020</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND	Nguyên	(%/năm)	
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	60,932,884,404	VND	6.2% -6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2019-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 15/04/19" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	25,483,940,959	VND	6.48% - 6.62%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	27,739,949,895	VND	5.5% -6.3%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	150,000,000	VND	5.50%	Tín chấp
Vay cá nhân	3,513,200,000	VND	5,5%-8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	117,819,975,258			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	117,289,869,904	490,053,095,380
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	3,135,742,679	3,135,742,679
Số dư cuối kỳ trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	120,425,612,583	493,188,838,059
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	140,760,583,025	544,188,673,501
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	6,813,147,867	6,813,147,867
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	89,750,202,392	493,178,292,868

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,631	155,630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,020
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,549,019	38,549,020
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 18.573,85 USD; đầu kỳ 18.573,85 USD	429,185,952	429,185,952

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1,703,286,967	785,107,724
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	4,688,218
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm trước</i>	-	4,688,218
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,703,286,967	789,795,942
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	25,425,052	3,813,334,677
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(936,706,931)	(3,818,022,895)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	792,005,088	785,107,724

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	62,509,783,207	26,424,556,995	62,509,783,207	26,424,556,995
Doanh thu bán thành phẩm	39,308,052,876	20,276,500,921	39,308,052,876	20,276,500,921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,144,245,185	14,338,556,054	20,144,245,185	14,338,556,054
	121,962,081,268	61,039,613,970	121,962,081,268	61,039,613,970

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	71,656,380	-	71,656,380	-
	71,656,380	-	71,656,380	-

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	62,509,783,207	26,424,556,995	62,509,783,207	26,424,556,995
Doanh thu bán thành phẩm	39,236,396,496	20,276,500,921	39,236,396,496	20,276,500,921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,144,245,185	14,338,556,054	20,144,245,185	14,338,556,054
	121,890,424,888	61,039,613,970	121,890,424,888	61,039,613,970
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	69,012,284,631	30,810,240,869	69,012,284,631	30,810,240,869
- Doanh thu đối với bên liên quan	52,878,140,257	30,229,373,101	52,878,140,257	30,229,373,101

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	57,458,530,408	24,968,090,587	57,458,530,408	24,968,090,587
Giá vốn bán thành phẩm	32,738,949,884	14,860,775,445	32,738,949,884	14,860,775,445
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12,939,019,078	6,147,187,397	12,939,019,078	6,147,187,397
	103,136,499,370	45,976,053,429	103,136,499,370	45,976,053,429

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,205,323,306	396,926,927	1,205,323,306	396,926,927
Lãi bán các khoản đầu tư	4,435,490,418	-	4,435,490,418	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3,540,566	-	3,540,566
	5,640,813,724	400,467,493	5,640,813,724	400,467,493

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,730,633,674	2,163,683,632	1,730,633,674	2,163,683,632
Lãi trái phiếu	4,084,931,506	-	4,084,931,506	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	314,634,978	38,376,478	314,634,978	38,376,478
Phí phát hành trái phiếu	127,222,219	340,000,000	127,222,219	340,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7,128	-	7,128
Chi phí tài chính khác	68,152,074	-	68,152,074	-
	6,325,574,451	2,542,067,238	6,325,574,451	2,542,067,238

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132,351,877	148,807,917	132,351,877	148,807,917
Chi phí nhân công	1,214,071,806	1,231,204,877	1,214,071,806	1,231,204,877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,542,609	34,595,301	100,542,609	34,595,301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,609,539,362	942,948,406	1,609,539,362	942,948,406
Chi phí khác bằng tiền	1,742,938,080	356,442,992	1,742,938,080	356,442,992
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(159,440,998)	63,798,181	(159,440,998)	63,798,181
	4,640,002,736	2,777,797,674	4,640,002,736	2,777,797,674

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453,706,399	516,739,583	453,706,399	516,739,583
Chi phí nhân công	1,945,125,454	3,242,053,418	1,945,125,454	3,242,053,418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799,457,172	234,291,990	799,457,172	234,291,990
Thuế, phí, lệ phí	11,450,000	8,514,000	11,450,000	8,514,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838,292,390	537,344,005	838,292,390	537,344,005
Chi phí khác bằng tiền	1,761,765,139	1,679,681,505	1,761,765,139	1,679,681,505
	5,809,796,554	6,218,624,501	5,809,796,554	6,218,624,501

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	59,090,909	-	59,090,909	-
Thu nhập khác	986,767,278	-	986,767,278	-
	1,045,858,187	-	1,045,858,187	-

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Các khoản phạt	148,788,854	-	148,788,854	-
	148,788,854	-	148,788,854	-

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,540,896,026	11,656,936,294	36,540,896,026	11,656,936,294
Chi phí nhân công	11,872,717,184	8,872,756,303	11,872,717,184	8,872,756,303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,512,052,113	2,167,858,863	3,512,052,113	2,167,858,863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,036,835,120	3,551,616,986	5,036,835,120	3,551,616,986
Chi phí khác bằng tiền	4,766,202,955	2,220,072,220	4,766,202,955	2,220,072,220
	61,728,703,398	28,469,240,666	61,728,703,398	28,469,240,666

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2020</i>	<i>ngày 01/01/2019</i>
			<u>đến 31/03/2020</u>	<u>đến 31/03/2019</u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	8,981,968,727	4,199,942,849
		Lãi ký quỹ	598,356,164	-
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3,285,578,419	6,358,414,002
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	564,304,046
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	3,241,883,944	16,092,791,557
		Doanh thu bán thành phẩm	-	273,890,895
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,140,367,902	1,225,806,452
		Mua hàng hóa và dịch vụ	484,984,012	8,402,085,844
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	11,040,000	86,610,000
		Doanh thu bán thành phẩm	4,453,159,972	274,237,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	230,000,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,010,575,000	133,989,120
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con đến ngày 31/07/2019	Đi vay	-	10,600,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con đến ngày 11/04/2019	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	293,751,410
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	4,830,000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6,794,113,732	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	4,914,151,072	1,515,163,599
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	59,003,722,159	51,558,885,338
			<u>70,711,986,963</u>	<u>55,047,685,638</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	40,394,520,548	40,821,917,807
			<u>40,394,520,548</u>	<u>40,821,917,807</u>
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,314,585,822	12,873,000,639
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	3,614,136,262	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2,285,232,415	14,181,002,306
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	2,304,720
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	132,608,230	-
			<u>10,346,562,729</u>	<u>27,056,307,665</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

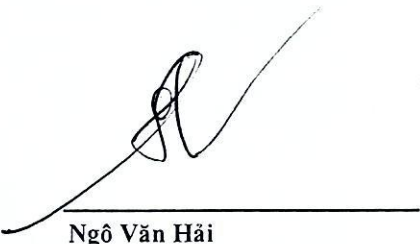
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam


Báo cáo tài chính riêng


Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020